



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Số: 246/2019/SGW.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 3 năm 2019 và Quý 3 năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 30/09		Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
	Năm 2019	Năm 2018		Năm 2019	Năm 2018	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(8.041.639.241)	(7.338.850.363)	(702.788.878)	(26.631.175.997)	(3.902.696.701)	(22.728.479.296)
Doanh thu hoạt động tài chính	3.687.696.230	5.941.193.883	(2.253.497.653)	25.953.510.773	54.813.129.336	(28.859.618.563)
Chi phí hoạt động tài chính	27.799.383.276	28.989.448.839	(1.190.065.563)	82.688.237.841	81.467.858.836	1.220.379.005
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	11.399.650.671	(2.526.893.396)	13.926.544.067	21.528.177.995	5.788.712.697	15.739.465.298
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.531.362.439	13.517.280.301	(2.985.917.862)	38.301.505.280	43.969.169.792	(5.667.664.512)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.338.471.886	(2.508.937.831)	13.847.409.717	28.043.757.913	52.742.627.130	(24.698.869.217)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	14.259.508.996	1.799.939.221	12.459.569.775	41.223.493.409	59.843.168.731	(18.619.675.322)

1. Trong Quý 3 năm 2019 hoạt động của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3 năm 2019 tăng so với Quý 3 năm 2018 chủ yếu là do:

- Chi phí hoạt động tài chính giảm do nợ gốc các khoản vay ngân hàng giảm so với Quý 3/2018.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do năm 2019 Ban điều hành công ty tái cấu trúc hoạt động nhằm giảm chi phí mà vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả.
- Lãi đầu tư vào công ty liên kết (Công ty Tân Hiệp) tăng do tại Quý 3/2018 công ty Tân Hiệp ghi nhận bổ sung chi phí khấu hao tài sản cố định hình thành từ Xây dựng cơ bản cho năm 2017 đến tháng 07/2018 dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty Tân Hiệp giảm.

Chi phí hoạt động tài chính giảm, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đồng thời lãi đầu tư vào Công ty liên kết tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm do chủ yếu doanh thu đến từ công ty con (Cty Enviro) giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm do năm 2018 Công ty có phát sinh khoản lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Cần Thơ trong Công ty con (Công ty Enviro).

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm, Doanh thu hoạt động tài chính giảm đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.  
Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2019**

---

Tháng 10 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 40

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>311.660.769.550</b>	<b>458.735.552.386</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>16.387.469.885</b>	<b>147.338.499.667</b>
1. Tiền	111		9.567.769.806	13.774.370.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.819.700.079	133.564.129.482
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.521.900.000</b>	<b>23.904.984.945</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	11.521.900.000	23.904.984.945
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>236.646.932.321</b>	<b>241.236.521.936</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	49.176.889.836	54.894.748.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.796.601.808	6.953.192.379
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	187.298.334.967	182.591.184.767
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(3.624.894.290)	(3.202.603.869)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.279.324.155</b>	<b>34.314.547.505</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	33.279.324.155	34.314.547.505
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.825.143.189</b>	<b>11.940.998.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	984.552.629	706.179.206
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.478.527.589	10.960.596.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	362.062.971	274.223.074
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.585.442.581.732</b>	<b>2.616.355.163.565</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.519.222.443</b>	<b>940.011.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	1.277.822.443	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	241.400.000	940.011.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.156.695.699.420</b>	<b>2.196.399.109.106</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	2.147.308.729.685	2.188.916.731.035
- Nguyên giá	222		2.685.875.684.263	2.656.208.549.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(538.566.954.578)	(467.261.818.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.386.969.735	7.452.378.071
- Nguyên giá	228		12.313.762.210	9.719.808.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.926.792.475)	(2.267.430.048)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.078.237.080</b>	<b>9.157.372.499</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	4.078.237.080	9.157.372.499
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>369.060.391.586</b>	<b>347.532.213.591</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	158.426.996.586	138.898.818.591
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	210.633.395.000	210.633.395.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.089.031.203</b>	<b>62.326.457.369</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	22.598.234.480	26.160.603.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	884.167.558	1.042.911.429
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	30.606.629.165	35.122.942.154
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.897.103.351.282</b>	<b>3.075.090.715.951</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/IN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.324.691.558.604</b>	<b>1.528.703.271.017</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>401.226.004.749</b>	<b>208.597.476.194</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	37.373.958.508	34.773.086.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	81.204.375.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	6.595.364.702	11.571.654.496
4. Phải trả người lao động	314		21.500.000	685.694.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	18.165.701.296	25.403.910.989
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.000.000.014	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	1.303.305.700	1.086.506.411
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	205.043.934.000	133.619.234.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.517.865.529	1.457.389.024
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>923.465.553.855</b>	<b>1.320.105.794.823</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.20	-	80.976.000.000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	-	200.000.000.008
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	921.139.721.759	1.037.880.329.012
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	2.325.832.096	1.249.465.803
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.572.411.792.678</b>	<b>1.546.387.444.934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>1.572.411.792.678</b>	<b>1.546.387.444.934</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	13.217.730.054
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		313.699.682.438	276.514.438.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		272.476.189.029	233.641.617.244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.223.493.409	42.872.821.673
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		435.775.541.854	449.080.078.715
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.897.103.351.282</b>	<b>3.075.090.715.951</b>




Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày ... tháng ... năm 2019



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B 02-DN/IN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	45.563.638.979	55.219.752.397	135.641.579.545	198.171.013.550
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		45.563.638.979	55.219.752.397	135.641.579.545	198.171.013.550
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53.605.278.220	62.558.602.760	162.272.755.542	202.073.710.251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.041.639.241)	(7.338.850.363)	(26.631.175.997)	(3.902.696.701)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.687.696.230	5.941.193.883	25.953.510.773	54.813.129.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	27.799.383.276	28.989.448.839	82.688.237.841	81.467.858.836
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>27.606.420.456</i>	<i>28.795.530.053</i>	<i>82.103.698.495</i>	<i>80.885.777.375</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		11.399.650.671	-2.526.893.396	21.528.177.995	5.788.712.697
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.085.984.700	3.046.443.741	9.359.456.089	8.692.363.589
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.531.362.439	13.517.280.301	38.301.505.280	43.969.169.792
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(34.371.022.755)	(49.477.722.757)	(109.498.686.439)	(77.430.246.885)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	51.111.871.986	50.171.893.704	153.130.227.312	150.532.989.162
13. Chi phí khác	32	VI.8	237.606.852	112.632.945	819.555.454	165.681.291
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		50.874.265.134	50.059.260.759	152.310.671.858	150.367.307.871
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.503.242.379	581.538.002	42.811.985.419	72.937.060.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.046.566.323	2.903.636.968	13.607.540.071	16.734.349.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		118.204.170	186.838.865	1.160.687.435	3.460.084.127
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		11.338.471.886	(2.508.937.831)	28.043.757.913	52.742.627.130
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.259.508.996	1.799.939.221	41.223.493.409	59.843.168.731
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.921.037.110)	(4.308.877.052)	(13.179.735.496)	(7.100.541.601)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	221	28	639	928

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày ... tháng ... năm 2019

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>16.503.242.379</b>	<b>581.538.002</b>	<b>42.811.985.419</b>	<b>72.937.060.986</b>
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	26.761.627.134	70.463.774.842	79.985.068.492	75.311.392.971
Các khoản dự phòng	3	431.443.545	-	422.290.421	-
(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-	(2.514.345)	-
(Lãi)/ổ từ hoạt động đầu tư	5	(14.851.661.462)	(3.011.785.896)	(47.093.892.803)	(60.035.925.119)
Chi phí lãi vay	6	27.796.245.456	28.985.355.053	82.673.173.495	81.455.252.373
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>56.640.897.052</b>	<b>53.390.318.851</b>	<b>158.796.110.679</b>	<b>169.667.781.211</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	3.299.126.773	9.782.466.243	14.538.979.421	43.844.887.537
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.811.577.456)	8.972.154.447	1.035.223.350	2.958.252.477
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.289.618.278)	(17.741.849.045)	(156.241.442.975)	(148.571.132.883)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	838.632.951	(6.702.335.207)	3.283.995.883	(21.145.911.190)
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.691.191.575)	(21.065.738.442)	(82.916.107.177)	(73.454.957.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.080.052.165)	(5.359.658.005)	(17.673.025.753)	(16.891.070.022)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(559.850.000)	1.197.077.245	(2.083.164.579)	(3.106.041.101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(25.653.632.698)</b>	<b>22.472.436.087</b>	<b>(81.259.431.151)</b>	<b>(46.698.191.286)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(949.289.480)	(13.050.167.473)	(30.786.627.668)	(54.623.837.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(617.917.273)	500.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(12.000.000.000)	(4.000.000.000)	(12.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	58.061.259.130	16.884.984.945	109.561.259.130
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(49.158.280.000)	-	118.025.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	259.823.745	15.241.133.593	13.592.912.000	20.220.056.905
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>310.534.265</b>	<b>(1.523.972.023)</b>	<b>(3.808.730.723)</b>	<b>181.183.198.485</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	(4.835.270.462)	-	3.724.729.538
2. Tiền thu từ đi vay	33	28.600.000.000	13.809.000.000	56.100.000.000	74.525.864.854
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.670.000.000)	(9.916.322.000)	(101.985.382.253)	(74.043.685.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.070.000.000)</b>	<b>(942.592.462)</b>	<b>(45.885.382.253)</b>	<b>4.206.909.092</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(30.413.098.433)</b>	<b>20.005.871.602</b>	<b>(130.953.544.127)</b>	<b>138.691.916.291</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.800.568.318	195.769.969.487	147.338.499.667	77.083.924.793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	2.514.345	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>16.387.469.885</b>	<b>215.775.841.089</b>	<b>16.387.469.885</b>	<b>215.775.841.089</b>

*Phùng Thị Thắm*

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày ... tháng ... năm 2019

*Nguyễn Thị Hồng Hạnh*

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Văn Thành*

Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



## I. THÔNG TIN CHUNG

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIH") với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

### Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	quyền biểu quyết	
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
4. Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gò Lai	Tỉnh Gò Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gò Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xử khác

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ		Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.



## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

***Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/11N

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **Chi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/IN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố lại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành; hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm

và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	954.289.375	1.611.322.470
Tiền gửi ngân hàng	8.613.480.431	12.163.047.715
Các khoản tương đương tiền (i)	6.819.700.079	133.564.129.482
<b>Cộng</b>	<b>16.387.469.885</b>	<b>147.338.499.667</b>

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,2%/năm.

**5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	11.521.900.000	23.904.984.945
<b>Cộng</b>	<b>11.521.900.000</b>	<b>23.904.984.945</b>

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.742.770.293	8.999.077.899
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Đà Nẵng	3.645.212.327	3.645.212.327
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.858.510.623
Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng CH (CH E & C)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	-
VPDD Manila Water Company INV, Tại TPHCM (Phillipin)	-	26.162.500
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	-	1.510.957.725
Công ty Cổ phần Bưu Nước Thủ Đức	-	2.498.852.760
Công Ty Cổ Phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH Minh Thống	-	610.439.004
Công ty cấp nước Lâm Đồng	9.440.945.237	7.451.556.978
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Ayunpa_(GL)	79.947.222	81.042.320
Khách hàng sử dụng nước sinh hoạt Pleiku	567.891.274	479.430.217
Các khoản phải thu của khách hàng khác	255.649.570	1.701.453.016
<b>Cộng</b>	<b>49.176.889.836</b>	<b>54.894.748.659</b>

*Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan*

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CH ("CH E&C")	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.991.750.000</b>	<b>5.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

a) Ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	132.000.000	-
Công ty Phân Phối Tiên Phong Tây Nguyên	1.388.128.345	-
Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	1.342.411.100	-
Công ty TNHH MTV Huệ Anh	-	510.000.000
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	-	41.250.000
Các khoản trả trước khác	934.062.363	6.401.942.379
<b>Cộng</b>	<b>3.796.601.808</b>	<b>6.953.192.379</b>

b) Dài hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Dũng Nguyễn Gia Lai	376.714.517	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	281.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	619.607.926	-
<b>Cộng</b>	<b>1.277.822.443</b>	<b>-</b>

**5.5 PHẢI THU KHÁC**

a. Ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	141.300.373.374	141.300.373.374
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	32.882.813.294	24.264.744.321
Phải thu tạm ứng người lao động	11.257.858.139	10.845.674.652
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.641.319	1.090.972.964
Ký cược, ký quỹ	7.000.000	4.490.391.262
Phải thu khác	1.637.648.841	599.028.194
<b>b. Dài hạn</b>	<b>241.400.000</b>	<b>940.011.000</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	241.400.000	940.011.000
<b>Cộng</b>	<b>187.539.734.967</b>	<b>183.531.195.767</b>

<i>Trong đó, phải thu khác là bên liên quan</i>		
(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	174.183.186.668	165.565.117.695
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
<b>Cộng</b>	<b>174.401.586.668</b>	<b>165.783.517.695</b>

(i) Số dư phải thu Công ty CH tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 01 tháng 09 năm 2019, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 đồng sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 12 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/IN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước địa bàn Củ Chi	6.742.770.293	4.009.378.089	(2.733.392.204)	8.999.077.899	6.687.976.116	(2.311.101.783)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.146.235	-	(41.146.235)	41.146.235	-	(41.146.235)
<b>Cộng</b>	<b>7.634.272.379</b>	<b>4.009.378.089</b>	<b>(3.624.894.290)</b>	<b>9.890.579.985</b>	<b>6.687.976.116</b>	<b>(3.202.603.869)</b>

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.616.835.445	-	24.126.438.010	0
Công cụ, dụng cụ	859.222.059	-	493.667.455	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.181.315.470	-	5.264.695.534	0
Hàng hóa	3.621.951.181	-	4.429.746.506	0
<b>Cộng</b>	<b>33.279.324.155</b>	<b>-</b>	<b>34.314.547.505</b>	<b>-</b>

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>984.552.629</b>	<b>706.179.206</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.739.402	195.952.168
Chi phí trả trước khác	910.813.227	510.227.038
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>22.598.234.480</b>	<b>26.160.603.786</b>
Chi phí thay đồng hồ cho khách hàng	-	11.772.544.156
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	4.002.214.741	6.139.369.939
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	16.576.107.250	4.767.275.178
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	875.971.454	1.545.236.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.143.941.035	1.936.178.213
<b>Cộng</b>	<b>23.582.787.109</b>	<b>26.866.782.992</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.223.074	3.622.240	-	270.600.834
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.988.163	21.249.300	7.261.137
<b>Cộng</b>	<b>274.223.074</b>	<b>17.610.403</b>	<b>105.450.300</b>	<b>362.062.971</b>

**b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.119.985.148	2.307.074.255	3.325.887.208	101.172.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.108.429.765	13.607.540.071	17.673.025.753	5.042.944.083
Thuế thu nhập cá nhân	111.197.895	1.016.786.289	1.055.402.541	72.581.643
Thuế tài nguyên	67.246.304	692.034.703	691.560.113	67.720.894
Thuế bảo vệ môi trường	804.451.568	8.854.657.036	8.398.116.569	1.260.992.035
Lệ phí và các khoản thuế khác phải nộp	360.343.816	2.133.786.610	2.444.176.574	49.953.852
<b>Cộng</b>	<b>11.571.654.496</b>	<b>28.611.878.964</b>	<b>33.588.168.758</b>	<b>6.595.364.702</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	278.954.730.376	227.249.880.463	2.146.467.725.220	2.418.674.788	756.544.000	360.994.253	2.656.208.549.100
Tăng trong năm	4.020.460.928	930.370.278	29.057.235.355	0	0	0	34.008.066.561
Mua trong kỳ	1.394.882.905	572.939.000	-	-	-	-	1.967.821.905
Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	2.561.941.659	357.431.278	29.057.235.355	-	-	-	31.976.608.292
Tăng khác	63.636.364	-	-	-	-	-	63.636.364
Giảm trong năm	1.531.277.463	-	2.773.405.753	36.248.182	-	-	4.340.931.398
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.561.152.342	-	-	-	1.561.152.342
Giảm khác (ii)	1.531.277.463	-	1.212.253.411	36.248.182	-	-	2.779.779.056
Tại ngày 30/09/2019	281.443.913.841	228.180.250.741	2.172.751.554.822	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.685.875.684.263
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2019	83.927.662.413	113.971.577.612	268.099.185.011	783.768.892	467.590.995	12.033.142	467.261.818.065
Tăng trong năm	8.719.493.886	9.525.955.658	56.169.853.097	190.096.137	142.890.497	18.049.716	74.766.338.991
Khấu hao trong năm	8.719.493.886	9.525.955.658	56.169.853.097	190.096.137	142.890.497	18.049.716	74.766.338.991
Giảm trong năm	1.233.593.169	-	2.191.361.127	36.248.182	-	-	3.461.202.478
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.214.793.155	-	-	-	1.214.793.155
Giảm khác (ii)	1.233.593.169	-	976.567.972	36.248.182	-	-	2.246.409.323
Tại ngày 30/09/2019	91.413.563.130	123.497.533.270	322.077.676.981	937.616.847	610.481.492	30.082.858	538.566.954.578
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2019	195.027.067.963	113.278.302.851	1.878.368.540.209	1.634.905.896	288.953.005	348.961.111	2.188.946.731.035
Tại ngày 30/09/2019	190.030.350.711	104.682.717.471	1.850.673.877.841	1.444.809.759	146.062.508	330.911.395	2.147.308.729.685



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	3.978.051.000	5.741.757.119	9.719.808.119
Tăng trong năm	0	2.642.454.091	2.642.454.091
Mua trong năm	-	2.642.454.091	2.642.454.091
Giảm trong năm	-	48.500.000	48.500.000
Giảm khác	-	48.500.000	48.500.000
Tại ngày 30/09/2019	3.978.051.000	8.335.711.210	12.313.762.210
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	12.586.992	2.254.843.056	2.267.430.048
Tăng trong năm	18.880.488	683.536.024	702.416.512
Khấu hao trong năm	18.880.488	683.536.024	702.416.512
Giảm trong năm	-	43.054.085	43.054.085
Giảm khác	-	43.054.085	43.054.085
Tại ngày 30/09/2019	31.467.480	2.895.324.995	2.926.792.475
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	3.965.464.008	3.486.914.063	7.452.378.071
Tại ngày 30/09/2019	3.946.583.520	5.440.386.215	9.386.969.735

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí xây dựng hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	1.103.640.138	5.492.699.783
- Chi phí nâng cấp hệ thống đường ống xung quanh Nhà máy nước GIA Lai (ii)	2.771.580.578	3.664.672.716
- Chi phí xây dựng hệ thống đường ống nước Đồi Trùng Lãm - thuộc NMN ĐanKia (iii)	203.016.364	
<b>Cộng</b>	<b>4.078.237.080</b>	<b>9.157.372.499</b>

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Trong đó Công ty đã kết chuyển tăng một phần nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của Giai đoạn 2 theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND và trong 9 tháng đầu năm 2019 công ty đã tạm tăng thêm từ Xây dựng cơ bản qua tài sản cố định số tiền 19.647.481.648 đồng. Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19.

(ii) Dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Dự án được



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

(iii) Dự án Tư vấn lập phương án đầu nối đường ống cấp nước từ Công ty cấp nước Sài Gòn Đankia vào hệ thống cấp nước Đà Lạt với Tổng mức đầu tư được duyệt là 1.094.764.000 đồng và dự kiến thực hiện đến T08/2019 với mục đích để giảm tiêu tốn năng lượng so với việc cấp nước từ bể Tùng Lâm như hiện nay, đảm bảo hiệu quả về mặt năng lượng cũng như giảm chi phí sản xuất cho cả hai nhà máy (Nhà máy nước Đà Lạt và nhà máy nước Đankia2). Trên cơ sở được Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng đồng thuận và thống nhất với việc đầu nối hòa mạng cấp nước của Công ty góp phần làm giảm chi phí sản xuất cho Công ty và đảm bảo khả năng cung cấp nước sạch an toàn cho địa phương cũng như kế hoạch cấp nước an toàn cho tỉnh Lâm Đồng.

**5.14 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	01/01/2019
	VND
Tại ngày 01/01/2018	<u>1.124.281.890</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(81.370.461)
Tại ngày 01/01/2019	<u>1.042.911.429</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>(158.743.871)</u>
Tại ngày 30/09/2019	<u>884.167.558</u>

**5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Giá trị ghi số
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	<u>60.073.074.001</u>
Tăng trong năm	
Tại ngày 30/09/2019	<u>60.073.074.001</u>
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	24.950.131.847
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	4.516.312.989
Tại ngày 30/09/2019	<u>29.466.444.836</u>
Giá trị còn lại	-
Tại ngày 01/01/2019	35.122.942.154
Tại ngày 30/09/2019	<u>30.606.629.165</u>

*Lợi thế thương mại tại ngày 30/09/2019 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	38.767.207.975	(i)	119.659.788.611	17.239.029.980	(i)
<b>Cộng</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>38.767.207.975</b>	<b>-</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>17.239.029.980</b>	<b>-</b>
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		158.426.996.586			136.898.818.591	

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (ii)	67.480.000.000		80.976.000.000	67.480.000.000		80.976.000.000
<b>Cộng</b>	<b>210.633.395.000</b>	<b>-</b>	<b>80.976.000.000</b>	<b>210.633.395.000</b>	<b>-</b>	<b>80.976.000.000</b>

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

(ii) Như đã trình bày tại thuyết minh 5.20, ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP trong tương lai. Giá trị hợp lý được xác định theo số lượng nhân với giá bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ mà Công ty đã thỏa thuận hợp theo đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần công ty này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Phải trả các bên liên quan (i)	-	-	678.172.500	678.172.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	7.429.075.782	7.429.075.782	7.287.855.506	7.287.855.506
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	15.272.707.781	15.272.707.781	8.740.797.065	8.740.797.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	1.375.959.600	1.375.959.600	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	1.382.314.593	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.622.593.920	1.622.593.920	7.541.238.207	7.541.238.207
<b>Cộng</b>	<b>37.373.958.508</b>	<b>35.991.643.915</b>	<b>34.773.086.670</b>	<b>34.773.086.670</b>
<i>(i) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CI	-	-	678.172.500	678.172.500

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	15.140.047.642	15.952.456.324
Trích trước chi phí dự án	-	150.494.500
Manila Water Asia Pacific PTE LTD	-	8.037.659.693
Các khoản trích trước khác	3.025.653.654	1.263.300.472
<b>Cộng</b>	<b>18.165.701.296</b>	<b>25.403.910.989</b>

**5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Bảo Hiểm Xã Hội	300.880.800	93.788.095
Các khoản khác	167.135.900	157.429.316
<b>Cộng</b>	<b>1.303.305.700</b>	<b>1.086.506.411</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Khoản hỗ trợ vốn vay ngắn hạn (i)	56.100.000.000	56.100.000.000	56.100.000.000		-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>56.100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh 19)</b>	<b>148.943.934.000</b>	<b>148.943.934.000</b>			<b>133.619.234.000</b>	<b>133.619.234.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	20.000.000.000	20.000.000.000			17.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	13.044.000.000	13.044.000.000			12.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN 11	28.060.000.000	28.060.000.000			17.120.000.000	17.120.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	2.500.000.000	2.500.000.000			900.000.000	900.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.099.234.000	1.099.234.000	-	-	1.099.234.000	1.099.234.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	85.000.000.000	85.000.000.000			85.000.000.000	85.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	(759.300.000)	(759.300.000)				
<b>Tổng cộng</b>	<b>205.043.934.000</b>	<b>205.043.934.000</b>			<b>133.619.234.000</b>	<b>133.619.234.000</b>
	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>				
	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>				
<i>Trong đó, khoản vay của bên liên quan (i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	56.100.000.000	-			-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	656.587.606.012	656.587.606.012	-	15.285.765.253	671.873.371.265	671.873.371.265
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	69.684.307.738	69.684.307.738	-	12.500.000.000	82.184.307.738	82.184.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	117.974.000.000	117.974.000.000		900.000.000	118.874.000.000	118.874.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	30.800.000.000	30.800.000.000	-	9.000.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	5.496.167.014	5.496.167.014	-	549.617.000	6.045.784.014	6.045.784.014
<b>Cộng</b>	<b>880.542.080.764</b>	<b>880.542.080.764</b>	<b>0</b>	<b>38.235.382.253</b>	<b>918.777.463.017</b>	<b>918.777.463.017</b>
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng (1)	(64.703.234.000)	(64.703.234.000)			(48.619.234.000)	(48.619.234.000)
<b>Tổng Cộng</b>	<b>815.838.846.764</b>	<b>815.838.846.764</b>			<b>870.158.229.017</b>	<b>870.158.229.017</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		01/01/2019	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	191.250.000.000	191.250.000.000	-	63.750.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(1.708.425.005)	(1.708.425.005)			(2.277.900.005)	(2.277.900.005)
<b>Cộng</b>	<b>189.541.574.995</b>	<b>189.541.574.995</b>	<b>-</b>	<b>64.129.650.000</b>	<b>252.722.099.995</b>	<b>252.722.099.995</b>
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	-85.000.000.000
Trừ: Chi phí trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	759.300.000	759.300.000				
<b>Cộng (2)</b>	<b>105.300.874.995</b>	<b>105.300.874.995</b>			<b>167.722.099.995</b>	<b>167.722.099.995</b>
<b>Tổng cộng: (1+2)</b>	<b>921.139.721.759</b>	<b>921.139.721.759</b>	<b>0</b>	<b>102.365.032.253</b>	<b>1.037.880.329.012</b>	<b>1.037.880.329.012</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

Bên cho vay	Hạn mức ban đầu	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 30/09/2019	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	640.930.000.000	151.262.060.526	489.667.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,3%	Phục vụ cho Dự án Củ Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Củ Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
<b>Cộng</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>166.736.829.385</b>	<b>656.587.606.012</b>					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	109.000.000.000	104.684.307.738	35.000.000.000	69.684.307.738	96 tháng	05/06/2022	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,80%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m <sup>3</sup> /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	118.974.000.000	118.974.000.000	1.000.000.000	117.974.000.000	120 tháng	31/12/2027	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,62%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	90.000.000.000	90.000.000.000	59.200.000.000	30.800.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,00%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	16.488.497.014	10.992.330.000	5.496.167.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	64.703.234.000	48.619.234.000
Trong năm thứ 2	85.855.234.000	71.249.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	302.262.006.752	286.002.009.738
Sau năm năm	427.721.606.012	512.906.985.279
<b>Cộng</b>	<b>880.542.080.764</b>	<b>918.777.463.017</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(64.703.234.000)	(48.619.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>815.838.846.764</b>	<b>870.158.229.017</b>

Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	85.000.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	21.250.000.000	85.000.000.000
	<b>191.250.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (gốc)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (i)		(2.277.900.005)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>106.250.000.000</b>	<b>167.722.099.995</b>

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu

**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi.
- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 63.750.000.000 đồng.
- Số dư nợ đến ngày 30 tháng 09 năm 2019: 191.250.000.000 đồng
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 10%/ năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	25.500	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	1.020.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Mạng nước Châu Á	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.495.500</b>	<b>347.250.000.000</b>

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

**5.20 Người mua trả tiền trước**

a. Ngắn hạn	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	80.976.000.000	
Người mua trả tiền trước khác	228.375.000	
<b>Cộng</b>	<b>81.204.375.000</b>	<b>-</b>
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	-	80.976.000.000

(i) Đây là số tiền Công ty nhận trước từ Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP để chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ trong tương lai.

**5.21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Khoản hỗ trợ từ Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cho dự án Củ Chi	50.000.000.014	
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.014</b>	<b>-</b>

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

Khoản doanh thu chưa thực hiện này sẽ được phân bổ vào thu nhập khác trong vòng 3 năm kể từ năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>11.278.365.266</b>	<b>84.763.248</b>	<b>238.120.268.478</b>	<b>457.814.364.551</b>	<b>1.514.788.195.543</b>
Giảm thặng dư vốn do nộp lại cho Nhà nước	-	-	-	-	-	(1.930.672.584)	(1.930.672.584)
NCI đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	40.237.721	8.519.762.279	8.560.000.000
Điều chỉnh NCI trong năm	-	-	-	-	541.496.274	(541.496.274)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.872.821.673	(14.573.351.789)	28.299.469.884
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.939.364.788	-	(1.939.364.788)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.121.020.441)	(208.527.468)	(3.329.547.909)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>13.217.730.054</b>	<b>84.763.248</b>	<b>276.514.438.917</b>	<b>449.080.078.715</b>	<b>1.546.387.444.934</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	41.223.493.409	(13.179.735.496)	28.043.757.913
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Điều chỉnh tăng/giảm trong năm	-	-	-	-	249.032.280	(124.801.365)	124.230.915
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>15.361.371.138</b>	<b>84.763.248</b>	<b>313.699.682.438</b>	<b>435.775.541.854</b>	<b>1.572.411.792.678</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/11N

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

*Chi tiết vốn góp chủ sở hữu*

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.612.500.000	49,39%	318.612.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>

**Cổ phần**

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	977.144.963	2.374.761.782	3.095.951.294
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	3.249.318.915	19.739.823.158	9.096.704.991	94.372.120.197
Doanh thu cung cấp nước sạch	42.314.320.064	34.502.784.276	124.170.112.772	100.702.942.059
<b>Cộng:</b>	<b>45.563.638.979</b>	<b>55.219.752.397</b>	<b>135.641.579.545</b>	<b>198.171.013.550</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	574.808.233	4.531.407.435	1.581.000.554
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.954.753.619	17.778.379.405	6.640.855.304	73.577.492.966
Giá vốn cung cấp nước sạch	51.650.524.601	44.205.415.122	151.100.492.803	126.915.216.731
<b>Cộng</b>	<b>53.605.278.220</b>	<b>62.558.602.760</b>	<b>162.272.755.542</b>	<b>202.073.710.251</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.687.696.230	5.941.193.883	12.357.977.643	18.344.277.902
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	-	-	28.286.571.434
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	13.592.912.000	8.182.280.000
Lãi chậm thanh toán và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	-	2.621.130	-
<b>Cộng</b>	<b>3.687.696.230</b>	<b>5.941.193.883</b>	<b>25.953.510.773</b>	<b>54.813.129.336</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.606.420.456	28.795.530.053	82.103.698.495	80.885.777.375
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	569.475.000	569.474.998
Phí lưu ký, tư vấn và bán chứng khoán và phí ngân hàng	3.137.820	4.093.786	14.957.561	12.236.373
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá ngân hàng	-	-	106.785	370.090
<b>Cộng</b>	<b>27.799.383.276</b>	<b>28.989.448.839</b>	<b>82.688.237.841</b>	<b>81.467.858.836</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	2.729.272.971	2.345.243.223	8.405.256.403	6.514.097.160
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.481.898	1.851.060	113.147.801	8.173.213
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.519.195	288.870.468	240.273.796	905.566.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	218.710.636	410.478.990	600.778.086	1.264.527.176
<b>Cộng</b>	<b>3.085.984.700</b>	<b>3.046.443.741</b>	<b>9.359.456.089</b>	<b>8.692.363.589</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	5.680.785.675	7.029.276.356	18.791.482.924	22.961.269.597
Lợi thế thương mại phân bổ trung kỳ	1.505.437.663	1.505.437.663	4.516.312.989	4.516.312.988
Chi phí đồ dùng dụng cụ	106.376.605		371.870.486	
Chi phí khấu hao TSCĐ	787.047.826	707.689.935	2.305.250.899	2.142.792.994
Chi phí quản lý khác	420.318.481	1.429.073.901	3.113.277.066	5.814.531.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.031.396.189	2.845.802.446	9.203.310.916	8.534.262.944
<b>Cộng</b>	<b>10.531.362.439</b>	<b>13.517.280.301</b>	<b>38.301.505.280</b>	<b>43.969.169.792</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Cũ chi Tiến hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	49.999.999.998	49.999.999.998	149.999.999.994	99.999.999.996
	967.112.727		2.560.439.091	
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	109.512.893		341.576.120	
Thu nhập khác	35.246.368	171.893.706	228.212.107	50.532.989.166
<b>Cộng</b>	<b>51.111.871.986</b>	<b>50.171.893.704</b>	<b>153.130.227.312</b>	<b>150.532.989.162</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng			297.684.294	
Chi phí khác	237.606.852	112.632.945	521.871.160	165.681.291
<b>Cộng</b>	<b>237.606.852</b>	<b>112.632.945</b>	<b>819.555.454</b>	<b>165.681.291</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	5.046.566.323	2.903.636.968	13.592.137.671	16.680.585.529
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của cơ quan thuế			15.402.400	53.764.200
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>5.046.566.323</b>	<b>2.903.636.968</b>	<b>13.607.540.071</b>	<b>16.734.349.729</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành; hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.
- Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	14.259.508.996	1.799.939.221	41.223.493.409	59.843.168.731
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)			(2.143.641.084)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.259.508.996	1.799.939.221	43.367.134.493	59.843.168.731
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.516.000	64.516.000	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	221	28	639	928

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ	Kinh doanh nước sạch	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2019- >30/09/2019	Từ 01/01/2019- >30/09/2019	Từ 01/01/2019- >30/09/2019	Từ 01/01/2019- >30/09/2019
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu cung cấp ra bên ngoài	11.471.466.773	124.170.112.772	25.953.510.773	161.595.090.318
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	4.718.356.777	8.471.350.524	2.580.312.864	15.770.020.165
<b>Tổng doanh thu ghi nhận vào báo cáo</b>	<b>11.471.466.773</b>	<b>124.170.112.772</b>	<b>25.953.510.773</b>	<b>161.595.090.318</b>
<b>Chi phí</b>				
Chi phí cung cấp ra bên ngoài	11.172.262.739	151.100.492.803	82.688.237.841	244.960.993.383
Chi phí cung cấp giữa các bộ phận	4.091.524.487	8.471.350.524	2.580.312.864	15.143.187.875
Lợi trừ nội bộ	(4.091.524.487)	(8.471.350.524)	(2.580.312.864)	(15.143.187.875)
<b>Tổng chi phí ghi nhận vào báo cáo</b>	<b>11.172.262.739</b>	<b>151.100.492.803</b>	<b>82.688.237.841</b>	<b>244.960.993.383</b>
<b>Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận</b>	<b>299.204.034</b>	<b>(26.930.380.031)</b>	<b>(56.734.727.068)</b>	<b>(83.365.903.065)</b>
Chi phí bán hàng				9.359.456.089
Chi phí quản lý doanh nghiệp				38.301.505.280
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				21.528.177.995
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				<b>(109.498.686.439)</b>
Thu nhập khác				153.130.227.312
Chi phí khác				819.555.454
Chi phí thuế TNDN hiện hành				13.607.540.071
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1.160.687.435
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>				<b>28.043.757.913</b>

## 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

**Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ 30/09/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	16.387.469.885	147.338.499.667
Phải thu khách hàng	49.176.889.836	54.894.748.659
Phải thu khác	183.914.840.677	180.328.591.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.521.900.000	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	369.060.391.586	347.532.213.591
<b>Tổng Cộng</b>	<b>630.061.491.984</b>	<b>753.999.038.760</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	1.126.183.655.759	1.171.499.563.012
Phải trả người bán	37.373.958.508	34.773.086.670
Phải trả khác	1.303.305.700	1.086.506.411
Chi phí phải trả	18.165.701.296	25.403.910.989
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.183.026.621.263</b>	<b>1.232.763.067.082</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và tương đương tiền	16.387.469.885	-	-	16.387.469.885
Phải thu khách hàng	49.176.889.836	-	-	49.176.889.836
Phải thu khác	183.673.440.677	241.400.000	-	183.914.840.677
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.521.900.000	-	-	11.521.900.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	369.060.391.586	369.060.391.586
<b>Tổng Cộng</b>	<b>260.759.700.398</b>	<b>241.400.000</b>	<b>369.060.391.586</b>	<b>630.061.491.984</b>
Các khoản vay và nợ	120.803.234.000	388.117.240.752	427.721.606.012	936.642.080.764
Trái phiếu thông thường	84.240.700.000	105.300.874.995	-	189.541.574.995
Phải trả người bán	37.373.958.508	-	-	37.373.958.508
Phải trả khác	1.303.305.700	-	-	1.303.305.700
Chi phí phải trả	18.165.701.296	-	-	18.165.701.296
<b>Tổng Cộng</b>	<b>261.886.899.504</b>	<b>493.418.115.747</b>	<b>427.721.606.012</b>	<b>1.183.026.621.263</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.127.199.106)</b>	<b>(493.176.715.747)</b>	<b>(58.661.214.426)</b>	<b>(552.965.129.279)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/11N

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và tương đương tiền	147.338.499.667	-	-	147.338.499.667
Phải thu khách hàng	54.894.748.659	-	-	54.894.748.659
Phải thu khác	179.388.580.898	940.011.000	-	180.328.591.898
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.904.984.945	-	-	23.904.984.945
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	347.532.213.591	347.532.213.591
<b>Tổng Cộng</b>	<b>405.526.814.169</b>	<b>940.011.000</b>	<b>347.532.213.591</b>	<b>753.999.038.760</b>
Vay và nợ	48.619.234.000	357.251.243.738	512.906.985.279	918.777.463.017
Trái phiếu thông thường	85.000.000.000	167.722.099.995	-	252.722.099.995
Phải trả người bán	34.773.086.670	-	-	34.773.086.670
Phải trả khác	1.086.506.411	-	-	1.086.506.411
Chi phí phải trả	25.403.910.989	-	-	25.403.910.989
<b>Tổng Cộng</b>	<b>194.882.738.070</b>	<b>524.973.343.733</b>	<b>512.906.985.279</b>	<b>1.232.763.067.082</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	210.644.076.099	(524.033.332.733)	(165.374.771.688)	(478.764.028.322)

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019- >30/09/2019 VND	Từ 01/01/2018- >30/09/2018
<b>Giao dịch với Công ty CII</b>		
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm từ ngày 01.01 - 30.09 của CII (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017)	9.617.329.247	9.617.329.248
Lãi khoản hỗ trợ vốn 30 tỷ cho công ty mẹ CII	207.123.288	-
SGW chuyển hỗ trợ vốn cho CII 30 tỷ đồng	30.000.000.000	-
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW	56.100.000.000	-
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn 56,1 tỷ	999.260.274	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CII</b>		
Thanh toán công nợ	1.669.187.500	743.070.000
Phí vận chuyển nước sạch	900.922.727	1.768.386.363
<b>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán công nợ	762.420.697	759.870.002
Thuê văn phòng và phí quản lý	693.109.478	690.790.909



CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN  
Tầng 5, số 70 Lũ Gia, Phường 15, Quận 11  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019  
đến ngày 30/09/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CIH")		
Phải thu khác ngắn hạn (lãi)	32.882.813.294	24.264.744.321
Phải thu khác ngắn hạn (gốc)	141.300.373.374	141.300.373.374
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	56.100.000.000	
Số dư với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng CIH		
Phải trả người bán ngắn hạn	-	678.172.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CIH (CIH E&C)		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2019 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

  
\_\_\_\_\_  
Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày ... tháng ... năm 2019

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc